TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG NINH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07 /2018/HNGĐ-ST
Ngày 17/7/2018
V/v: Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Xuân Hành
2. Bà : Ngô Thị Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Triều – Kiểm sát viên

Ngày 17/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2018/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2018, về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/6/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn C, sinh năm 1989,

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Có mặt

2. *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990,

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Ông Trần Văn L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T tham gia tố tụng tại Tòa án theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2018 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Bà T có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/2/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn C trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 09/11/2012. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng sống ở nhà bố mẹ đẻ anh C được khoảng 03 năm thì làm nhà ở riêng tại thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp tính tình, lối sống không phù hợp với nhau, bất đồng quan điểm nên thường cãi vã, ngoài ra công việc mỗi người mỗi nơi nên không còn tin tưởng, từ đó không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, gia đình nội, ngoại cũng đã hòa giải nhằm hàn gắn hạnh phúc cho vợ chồng nhưng không được, vợ chồng ly thân từ tháng 11 năm 2017 đến nay. Nay anh C nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc nên làm đơn xin được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị N có 01 con chung tên là Trần Khánh N, sinh ngày 30/6/2013, từ khi vợ chồng ly thân đến nay cháu đang ở với gia đình anh tại thôn Long Sơn, xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Khi ly hôn anh C có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con và cam đoan đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung cho đến khi cháu trưởng thành, anh không yêu cầu chị N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Về chia tài sản chung: Anh C trình bày, vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp fibro xi măng, móng bằng đá hộc xanh, đòn tay gỗ, diện tích sử dụng 71,4 m^2 và 01 mái hiên lợp fibro xi măng có diện tích sử dụng 14,28m^2 tại thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, căn nhà được làm trên một phần thửa đất số 349, tờ bản đồ số 38 tại thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn L, và bà Nguyễn Thị T (là bố mẹ đẻ anh C). Theo anh C, phần đất này bố mẹ anh cho vợ chồng mượn để làm nhà. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng lấy căn nhà và giao chị N phần tiền chênh lệch.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N trong quá trình Tòa án giải quyết trình bày như sau:

Chị và anh Trần Văn C là vợ chồng, đã đăng ký kết hôn như anh C trình bày, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại thôn L, xã T, huyện Q. Chị N thừa nhận về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng như lời anh C trình bày là đúng, vợ chồng đã ly thân từ tháng 11 năm 2017 đến nay. Nay chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên cũng đồng ý ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị thống nhất vợ chồng có 01 con chung như lời anh C trình bày, khi ly hôn chị đồng ý để anh C trực tiếp nuôi con chung và chị đề nghị gia đình anh C không được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung của chị.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị thống nhất có tài sản là 01 căn nhà làm trên đất thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị T như lời anh C

trình bày, Chị thừa nhận đất mượn của ông L bà T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản là đất. Khi ly hôn, chị đồng ý giao nhà cho anh C và nhận tiền chênh lệch giá trị căn nhà. Chị yêu cầu anh C phải giao tiền chênh lệch cho chị 01 lần vào khi án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Văn L và mẹ ruột của anh Trần Văn C, ông L ủy quyền cho bà tham gia giải quyết vụ án và thống nhất với quan điểm mà bà trình bày trước Tòa hôm nay.

Hiện nay, bà và ông L có cho vợ chồng anh Trần Văn C và Nguyễn Thị N mượn 01 phần đất thuộc quyền sử dụng của mình có diện tích 215,04m^2 thuộc thửa số 349, tờ bản đồ số 38 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số CB 465960, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 01681 do UBND huyện Q cấp ngày 05/10/2016 mang tên Trần Văn L và Nguyễn Thị T để làm nhà ở.

Nay trong vụ kiện này, anh C và chị N đã thỏa thuận giao nhà cho anh C nên bà đồng ý để căn nhà của anh C, chị N tồn tại trên đất thuộc quyền sử dụng của ông L và bà, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh có quan điểm:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tống đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn C được ly hôn với chị Nguyễn Thị N ; về con chung: 01 con chung tên là Trần Khánh N, sinh ngày 30/6/2013, giao cho anh C trực tiếp nuôi , chị N không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh C; về chia nợ chung: Giao căn nhà cho anh C sở hữu, anh C có trách nhiệm giao tiền ½ giá trị căn nhà cho chị N; về nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về thẩm quyền: Đây là vụ án có quan hệ tranh chấp Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy, căn cứ Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Xét quan hệ hôn nhân:

Theo sự thừa nhận của các đương sự, anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị N có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 09/11/2012, như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật và xã hội công nhận.

Anh C và chị N đều cho rằng mâu thuẫn tình cảm vợ chồng không thể khắc phục được, bởi lẽ vợ chồng không hợp tính tình, lối sống, bất đồng quan điểm nên thường xảy ra xung đột, cãi vã; vợ chồng làm việc xa nhau, không tin tưởng lẫn nhau nên phát sinh mâu thuẫn. Thời gian ly thân từ 11/2017 đến nay, mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không hàn gắn được, do vậy, anh chị thuận tình ly hôn.

Xét tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã phát sinh mâu thuẫn trong thời gian dài không thể khắc phục được dẫn đến ngày càng trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử qua xem xét toàn diện tình trạng hôn nhân của các đương sự đã đi đến thống nhất, xử cho anh C được ly hôn với chị N là phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung:

Anh C và chị N đều thống nhất xác định vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Khánh N, sinh ngày 30/6/2013, từ khi ly thân vào tháng 11 năm 2017 cho đến nay, cháu sống với gia đình anh C. Khi ly hôn, anh chị thống nhất thỏa thuận giao cháu N cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không yêu cầu chị N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung và cam đoan đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành.

Qua xem xét nguyện vọng của các đương sự về việc trực tiếp nuôi con, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với yêu cầu xin được trực tiếp nuôi con của anh C: Cháu Trần Khánh N hiện nay trên 36 tháng tuổi, Hội đồng xét xử xét thấy, nhằm đảm bảo ổn định về điều kiện chăm sóc và sinh sống cho cháu sau khi anh chị ly hôn, nghĩ nên tôn trọng sự thỏa thuận và quyền định đoạt của đương sự, giao cháu N cho anh Trần Văn C được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của anh C về việc không yêu cầu chị N đóng góp cấp dưỡng nuôi con, do đó chị N không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh C; anh C cam đoan đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành là hoàn toàn phù hợp với các Điều 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về chia tài sản chung, nợ chung:

Anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị N đều thống nhất có các tài sản chung gồm:

01 căn nhà cấp 4 xây bằng tường gạch, mái lợp fibro xi măng, móng bằng đá hộc xanh, đòn tay gỗ có diện tích sử dụng 74,1m^2 và 01 mái hiên lợp fibro xi măng, nền lát xi măng, diện tích sử dụng 14,28m^2 tại thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình được xây dựng trên diện tích 215,04m^2 đất thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị T. Do đó chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản là nhà và mái hiên trên đất.

Do các đương sự không thống nhất về giá trị tài sản, theo yêu cầu của đương sự, Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh đã tiến hành thành lập Hội đồng thẩm định và Hội đồng định giá tài sản có tranh chấp.

Về trị giá tài sản chung: Vào ngày 15/5/2018, Hội đồng định giá đã xác định: trị giá nhà của anh C, chị N là 87.822.000 đồng, mái hiên 3.684.240 đồng (làm tròn 3.684.000 đồng) tổng trị giá được hội đồng định giá xác định là 91.506.000 đồng.

Các đương sự thống nhất thỏa thuận về chia tài sản, anh C được quyền sở hữu căn nhà, mái hiên có tổng giá trị 91.506.240 đồng và trả ½ giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị N với số tiền 45.753.120 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị N có yêu cầu anh C trả 01 lần vào tháng 6/2018, anh C xin trả dần nên các bên không thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án, do đó phải đưa vụ án ra xét xử.

Xét lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị T về việc có cho anh C, chị N mượn 215,04 m2 thuộc quyền sử dụng đất của ông, bà để làm nhà ở là có cơ sở, bởi lẽ anh C, chị N cũng đã thừa nhận nội dung này. Hiện nay ông L, bà T không ai có yêu cầu giải quyết về phần đất cho mượn này, đồng ý để căn nhà của anh C, chị N tồn tại trên đất thuộc quyền sử dụng của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét, tách thành vụ kiện khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về nợ chung: Các đương sự thống nhất không có nợ chung, và không ai có yêu cầu giải quyết nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Buộc anh Trần Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn , anh Trần Văn C và chị Nguyễn Thị N mỗi người phải nộp 2.2887.000 đồng (91.506.000 đồng/2 x 5%) án phí chia tài sản chung để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Áp dụng các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh Trần Văn C được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

3. *Về nuôi con chung:* Áp dụng các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình:

Xử: Giao cháu Trần Khánh N, sinh ngày 30/6/2013, cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không yêu cầu chị N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung và anh C cam đoan đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành.

Chị Nguyễn Thị N không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Trần Văn C.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung:

Áp dụng các điều 29, 33, 35 của Luật Hôn nhân và gia đình

Xử: Giao cho anh Trần Văn C được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 xây bằng tường gạch, mái lợp fibro xi măng, móng bằng đá hộc xanh, đòn tay gỗ có diện tích sử dụng 74,1m^2 có giá trị 87.822.000 đồng và 01 mái hiên lợp fibro xi măng, nền lát xi măng, diện tích sử dụng 14,28m^2 trị giá 3.684.200 đồng được xây dựng trên diện tích 215,04m^2 thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị T tại thửa đất số 349 tờ bản đồ số 38 tại thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số CB 465960, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 01681 do UBND huyện Q cấp ngày 05/10/2016 mang tên Trần Văn L và Nguyễn Thị T.

Tổng trị giá tài sản mà anh Trần Văn C được quyền sở hữu là 91.506.200 đồng. (*Chín mươi mốt triệu năm trăm lẻ sáu ngàn hai trăm đồng*)

Anh C có trách nhiệm trả ½ giá trị căn nhà cho chị Nguyễn Thị N với số tiền 45.753.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng)*

Chị Nguyễn Thị N được nhận số tiền 45.753.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng*) là giá trị ½ tài sản chung từ anh Trần Văn C.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: : Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Anh Trần Văn C phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 2.287.600 đồng án phí chia tài sản chung, tổng cộng 2.587.600 đồng nhưng được trừ vào số tiền 1.550.000 đồng (*Một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng*) tạm ứng án phí mà anh C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001126 ngày 05/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Như vậy, anh C còn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 1.037.600 đồng (*Một triệu không trăm ba mươi bảy ngàn sáu trăm đồng)* .

Chị Nguyễn Thị N phải nộp 2.287.600 đồng (*hai triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn sáu trăm đồng)* án phí chia tài sản.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án , đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- UBND xã Gia Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Đức Long